

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 09 /2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021, Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 77 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích 1.103,42 ha; 98 mỏ cát, sỏi lòng sông với tổng diện tích 1.279,88 ha và 168 mỏ đất đồi với tổng diện tích 2.178,7169 ha.”

2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

Điều chỉnh quy hoạch 02 mỏ đất đồi, tổng diện tích 51,64 ha; bổ sung 03 mỏ đất đồi, tổng diện tích 42,34 ha (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 4 năm 2023.

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 được thông qua và điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021, số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022, số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022

không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS (02).đta

CHỦ TỊCH**Bùi Thị Quỳnh Vân**

Phụ lục
Danh mục các mỏ đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch
(Kèm theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh)

1. Danh mục mỏ đất điều chỉnh

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108°00' múi 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)
		X (m)	Y (m)		
80	Khu vực núi Bé, thôn Bàn thạch, xã Phở Cường, thị xã Đức Phở (STT 80, Phụ lục III Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND)	1.630.064,69	607.002,21	19,64	840
		1.629.728,37	606.926,14		
		1.629.704,19	606.823,15		
		1.629.893,58	606.781,86		
		1.630.016,09	606.657,03		
		1.630.321,48	606.624,30		
		1.630.414,57	606.829,56		
		1.630.319,78	607.064,54		
15	Núi Trung Trám, xã Phở Cường và phường Phở Hòa, thị xã Đức Phở (STT 15, Phụ lục III, Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND)	1.634.715,82	603.529,92	32,0	1.000
		1.634.748,38	603.841,14		
		1.634.656,12	604.123,90		
		1.634.390,28	604.179,71		
		1.634.179,32	604.063,82		
		1.634.135,34	603.790,91		
		1.634.323,86	603.499,97		

2. Danh mục mỏ đất bổ sung vào quy hoạch

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108°00' múi 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)
		X (m)	Y (m)		
1	Núi Hố Lỡ, thôn Tú Sơn, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	1.647.964,00	594.105,00	12,0	300
		1.647.939,00	593.923,00		
		1.647.660,00	594.165,00		
		1.647.465,00	593.994,00		

		1.647.772,00	593.744,00		
2	Núi Bren, thôn Vạn Lý, xã Phồ Phong, thị xã Đức Phổ	1.642.220,00	593.008,00	7,53	400
		1.642.288,00	593.066,00		
		1.642.418,00	592.962,00		
		1.642.385,26	592.902,85		
		1.642.326,00	592.891,00		
		1.642.307,00	592.896,00		
		1.642.280,00	592.899,00		
		1.642.258,00	592.914,00		
		1.642.223,00	592.924,00		
		1.642.198,00	592.925,00		
		1.642.182,00	592.906,00		
		1.642.113,00	592.942,00		
		1.642.057,00	592.943,00		
		1.642.010,00	592.891,00		
		1.641.953,00	592.886,00		
		1.641.881,19	592.982,42		
		1.641.892,65	593.079,11		
		1.642.039,01	593.124,39		
		1.642.095,00	593.111,00		
		1.642.141,00	593.074,00		
		1.642.118,00	593.016,00		
3	Núi Truong Ổi, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	1.669.212,77	579.117,13	22,81	1.080
		1.669.132,82	578.762,10		
		1.668.886,39	578.659,81		
		1.668.673,44	579.062,34		
		1.668.845,93	579.351,85		